

-지 못하다

không thể, không được — dạng dài

Dạng văn viết tương ứng với 못. Cùng diễn tả sự không thể, nhưng được cấu tạo như một đuôi thay vì một từ đứng trước.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-지 못하다	가다 → 가지 못해요
Động từ 하다	không tách ra	공부하지 못했어요
Quá khứ	-지 못했다	자지 못했어요
Trang trọng	-지 못합니다	참석하지 못합니다
Khoảng cách	못하다 là một từ	가지 못해요 — không phải 가지 못 해요
Dạng ngắn	못 + động từ	못 갔어요

Khi nào dùng

Gắn -지 vào gốc từ rồi chia 못하다: 가 + 지 못하다 thành 가지 못해요. Giống như -지 않다, không có quy tắc nguyên âm và động từ 하다 giữ nguyên: 공부하지 못했어요.

Nó cho biết điều gì đó nằm ngoài khả năng — bị cản trở bởi hoàn cảnh, năng lực hoặc thời gian. Vì dạng dài mang sắc thái nặng hơn, nó thường xuất hiện khi người nói muốn tỏ ra tiếc nuối hoặc trang trọng: 참석하지 못해 죄송합니다.

Giống 못, nó dùng với động từ hành động. Với tính từ, cấu trúc này vẫn tồn tại nhưng mang nghĩa hẹp hơn — 좋지 못하다 là cách nói giảm nhẹ của “không tốt”, gần với “chưa được như mong muốn” hơn là “không thể tốt”.

Ví dụ trong câu

- 1

시간이 없어서 가지 못했어요.
Tôi không đi được vì không có thời gian.
- 2

결과가 기대에 미치지 못했습니다.
Kết quả không được như kỳ vọng.
- 3

그 부탁은 들어주지 못할 것 같아요.
Rất tiếc, tôi không thể đáp ứng yêu cầu đó.
- 4

회의에 참석하지 못해 죄송합니다.
Xin lỗi vì tôi đã không thể tham dự cuộc họp.
- 5

아직 한국어를 잘하지 못해요.
Tôi vẫn chưa nói giỏi tiếng Hàn được.
- 6

어제는 잠을 자지 못했어요.
Tối qua tôi không ngủ được.

So sánh với

못
Nghĩa giống hết nhau. 못 là dạng bạn nói; -지 못하다 là dạng bạn viết, và là dạng dùng khi xin lỗi một cách trang trọng.
못 갔어요. (văn nói) / 가지 못했습니다. (văn viết)

-지 않다
Khác nhau một từ nhưng hàm ý trái ngược. 않다 nói rằng việc đó đã không xảy ra; 못하다 nói rằng việc đó không thể xảy ra.
가지 않았어요. (đã không đi) / 가지 못했어요. (đã không đi được)

-(으)ㄹ 수 없다
Cũng là “không thể”, nhưng nhằm vào sự bất khả về nguyên tắc chứ không phải một lần thử cụ thể bị thất bại. Quy định và giới hạn vật lý dùng dạng này.
여기에 주차할 수 없어요. (không được phép) / 어제 주차하지 못했어요. (không tìm được chỗ)

Lưu ý

- ✗ 시간이 없어서 공부 하지 못했어요.

○ 시간이 없어서 공부하지 못했어요.

Đuôi này giữ nguyên động từ 하다. Việc tách ra chỉ thuộc về dạng ngắn: 공부 못 했어요.
- ✗ 어제 회의에 가지 않았어요. — với ý “Tôi đã không thể đi”

○ 어제 회의에 가지 못했어요.

않다 gợi ý rằng bạn đã quyết định không làm. Nếu có điều gì cản trở bạn, 못하다 mới là lựa chọn chính xác và lịch sự hơn.
- ✗ 답을 찾지 못 했어요.

○ 답을 찾지 못했어요.

Ở đây 못하다 là một từ duy nhất, nên không có khoảng trắng bên trong. Khoảng trắng chỉ có ở dạng ngắn, 못 찾았어요.